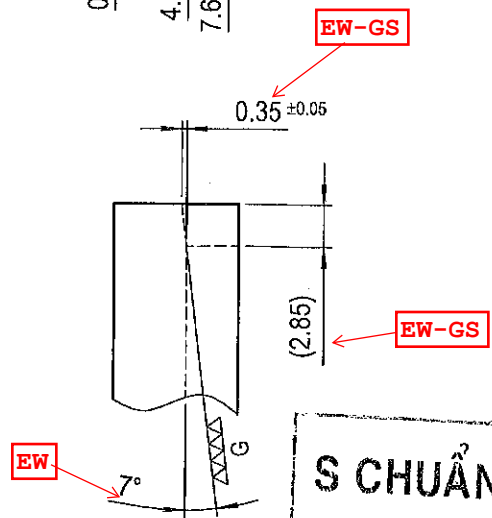
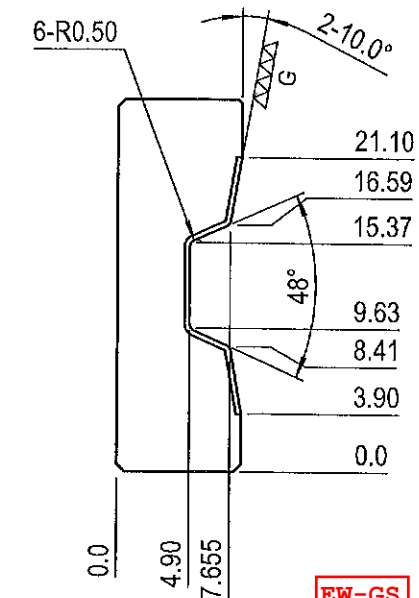
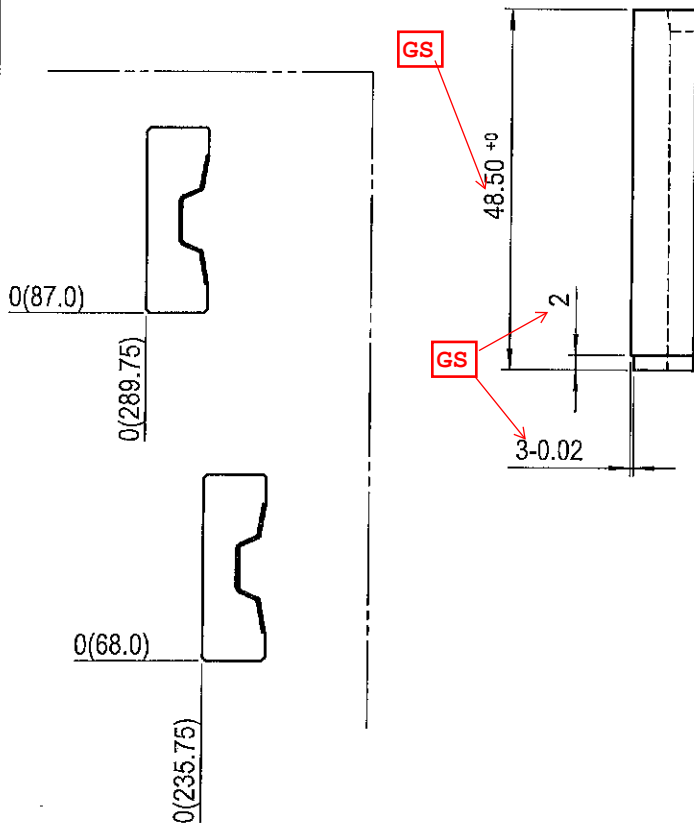
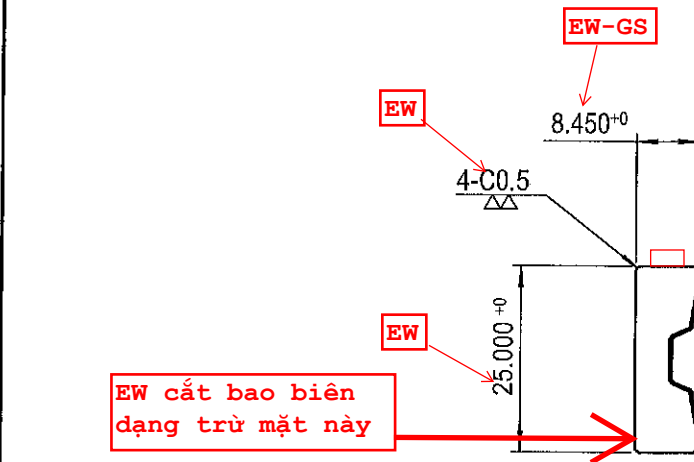


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
init.	2018/01/26	新規設計		Lin_Wei_Cheng	Chang_Fu_Rung	0.0000	± 0.002	0.000 +0	+0 -0.005
△						0.000	± 0.005	0.000 -0	+0.005 -0
△						0.00	± 0.01	0.00 +0	+0 -0.01
△						0.0	± 0.1	0.00 -0	+0.01 -0
						0.	± 0.2	0.0 +0	+0 -0.1
								0.0 -0	+0.1 -0

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED

FINISH MARKS

G ( G )



414 212 0185

DSGND.	CHKD.	TITLE	PARTS NAME
Lin_Wei_Cheng	Chang_Fu_Rung	部品図 PART DRAWING	固定駒 FIXED PIECE
QUENCH&TEMPER	SURFACE	部品図	固定嵌塊
HRC 0 ° ~ 0 °		部品図	固定嵌块
MATERIAL	DATE	SCALE	DWG.No.
WC(D30/HIP)	2018/01/26	1:1(2/1)	R172139

SNO: **R172139**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>WCD30</b> <b>T9*28*50</b>	EW1:250 GS:90 AF:20 KT